

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/KDTM-PT.

Ngày: 14/3/2022.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng liên doanh*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung, bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bắc - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/TLPT-KDTM ngày 08/11/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng liên doanh*”.

Do bản án sơ thẩm số 13/2021/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2021/QĐPT-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng N.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Anh T. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty cổ phần T.

Trụ sở: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường B, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn – Công ty cổ phần N, người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Anh T trình bày:*

Vào ngày 29/10/2010, Công ty cổ phần xây dựng N (viết tắt là Công ty N) do ông Nguyễn Văn N là giám đốc có ký Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD với Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty T) do ông Đào Ngọc T - Chủ tịch Hội đồng quản trị, về việc đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng tại xã K (nay là xã S), huyện G, tỉnh Đắk Nông. Tỷ lệ vốn góp Công ty N là 30%, Công ty T 70% và lãi lỗ được chia theo tỉ lệ vốn góp. Sau khi ký hợp đồng Công ty N góp vốn tổng bằng tiền và hiện vật là: 2.570.695.000 đồng, cụ thể như sau:

- Góp vốn bằng tiền là: 1.528.420.000 đồng

- Góp vốn bằng tài sản là các trang thiết bị có tổng giá trị 1.042.275.000 đồng, gồm: 01 máy ép gạch, trị giá 43.000.000 đồng; 01 xe ô tô bán tải, trị giá 750.000.000 đồng (Hai bên xác nhận giá trị tại thời điểm góp là 100%); 02 giàn khoan, trị giá giàn khoan số 1 là 123.630.000 đồng; giàn khoan số 2 trị giá 105.645.000 đồng (Hai bên xác nhận giá trị tại thời điểm góp giàn khoan số 1 là 65%, giàn khoan số 2 là 65%); 200m dây điện 3 pha, trị giá 10.000.000 đồng (Hai bên xác nhận giá trị tại thời điểm góp là 100%); 01 bộ kích điện nổ mìn (Hai bên xác nhận giá trị tại thời điểm góp là 100%), trị giá 10.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Đến cuối kỳ hàng năm ông N có đến Công ty T yêu cầu ông Đào Ngọc T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T cùng tiến hành quyết toán để kiểm tra lãi, lỗ. Nhưng ông T né tránh, không chịu hợp tác nên ông N không nắm bắt được hoạt động kinh doanh của mỏ đá lãi, lỗ như thế nào. Ông N nhiều lần yêu cầu ông T tính lợi nhuận phát sinh từ hoạt động của mỏ đá thì ông T chuyển cho ông N số tiền là 450.000.000 đồng (sau này ông T có trao đổi với ông N số tiền này là trả lại tiền vốn góp). Ngoài ra ông T đã trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng N 01 chiếc xe bán tải mà trước đây chiếc xe này là tài sản vốn góp. Hai bên thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe là 500.000.000 đồng. Như vậy tiền vốn góp còn lại của công ty N là 1.620.695.000 đồng.

Do phía Công ty T vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận trong Hợp đồng nên Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung:

- Hủy Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 29/10/2010 giữa Công ty cổ phần xây dựng N và Công ty cổ phần T;

- Buộc Công ty cổ phần T phải trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng N số tiền vốn góp là 1.620.695.000 đồng và không yêu cầu lãi suất.

- Rút phần yêu cầu chia lợi nhuận của Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 29/10/2010.

** Bị đơn - Công ty T, người đại diện theo pháp luật là ông Đào Ngọc T trình bày.*

Tại các phiên toà và qua làm việc ông Đào Ngọc T thừa nhận ngày 29/10/2010 giữa Công ty N và Công ty T có thoả thuận ký hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD. Nội dung hợp đồng liên doanh khai thác và sản xuất đá xây dựng tại mỏ đá xã S, huyện G, tỉnh Đắk Nông. Tỷ lệ vốn góp và số tiền Công ty N góp vốn vào Công ty T đúng như lời trình bày của ông N. Đầu năm 2015 ông N nói gia đình có đám cưới con gái nên xin rút chiếc xe bán tải và hai bên xác định giá trị còn lại của chiếc xe là 500.000.000 đồng và sau đó Công ty T có chuyển tiếp số tiền mặt là 450.000.000 đồng. Đồng thời do mỏ đá sản xuất hoạt động không có hiệu quả nên các bên dự kiến nếu bán được mỏ đá thì số tiền thanh lý tài sản ông N được nhận là 1.439.211.050 đồng. Nay ông N khởi kiện yêu cầu trả số tiền 1.620.695.000 đồng thì ông không đồng ý.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2021/KDTM-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 388; Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần xây dựng N;

- Tuyên hủy Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 29/10/2010 giữa Công ty cổ phần xây dựng N và Công ty cổ phần T;

- Buộc Công ty cổ phần T phải trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng N số tiền vốn góp là 1.612.545.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần xây dựng N, về việc yêu cầu Công ty cổ phần T chia lợi nhuận của hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 29/10/2010.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định lệ phí, án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2021, người đại diện theo pháp luật của bị đơn công ty T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2021/KDTM-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm khẳng định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy hồ sơ báo cáo thuế của mỏ đá do Chi cục thuế G, tỉnh Đắk Nông cung cấp chỉ thể hiện báo cáo thuế từ năm 2012 đến năm 2014 (hợp đồng được ký kết từ năm 2010), nhiều khoản chi phí trong quá trình góp vốn xây dựng, hoàn thiện và hoạt động của mỏ đá từ năm 2010 đến năm 2015 chưa rõ nên không có căn cứ để xác định hoạt động của mỏ đá trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2015 là lãi hay lỗ.

Quá trình giải quyết vụ án, công ty N cho rằng hoạt động kinh doanh có lãi, công ty T cho rằng hoạt động kinh doanh là lỗ nhưng cả hai bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đủ để xác định hoạt động kinh doanh là có lãi hay lỗ. Mỏ đá ngưng hoạt động không tìm được đầu ra, công ty T đã đưa ra giải pháp chuyển nhượng lại mỏ đá, được bao nhiêu sẽ chia theo tỷ lệ vốn góp của hai công ty là giải pháp phù hợp. Nhưng bản án sơ thẩm lại nhận định công ty T không có thiện chí hợp tác hay đưa ra phương án để tiếp tục thực hiện hợp đồng để tuyên hủy hợp đồng giữa hai công ty là không đúng. Mặt khác, đối với phần vốn góp bằng các trang thiết bị của công ty N đã được đưa vào sử dụng trong thời gian dài, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc công ty T phải trả lại số tiền tương đương 100% giá trị tài sản mà không tính khấu hao là không phù hợp. Vì vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người đại diện Công ty cổ phần T Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Vụ án nêu trên đã bị cấp phúc thẩm hủy chuyển về cấp sơ thẩm để điều tra xét xử lại với các nội dung: Yêu cầu các bên đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ và yêu cầu kiểm toán để tính mức độ thua lỗ để chia trên tỷ lệ góp vốn mà mỗi bên phải chịu. Xác định giá trị còn lại của các trang thiết bị máy móc mà các bên góp vốn là bao nhiêu. Xem xét giá trị của hợp đồng liên doanh số 01, bên nào vi phạm cam kết của hợp đồng để xác định bên còn lại có quyền yêu cầu đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng ... chưa xác định mà lại giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng.

Khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án không thực hiện đầy đủ các yêu cầu trên, chỉ tiến hành định giá đối với tài sản là vốn góp của Công ty cổ phần N còn lại gồm: 01 đoạn dây điện 3 pha 04 sợi liên kết dài 150m; 01 đoạn dây điện 3 pha 02 sợi liên kết dài 50m có giá trị là: 1.850.000 đồng. Các tài sản khác không còn, nhưng không xác định toàn bộ tài sản mà các bên góp vốn liên doanh khác hiện nay đang ở đâu, ai đang quản lý. Không xem xét giá trị của hợp đồng liên doanh số 01 còn lại là bao nhiêu mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy Hợp đồng liên doanh số

01/HĐLD và buộc Công ty cổ phần T phải trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng N số tiền vốn đã góp là 1.612.545.000 đồng.

Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm đại diện cho Công ty T có nộp chứng cứ gồm: Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD; Cam kết thực hiện hợp đồng liên doanh; Quyết định số 143/QQĐ-CT ngày 01/11/2010 của Công ty cổ phần T về việc tiếp nhận ông Nguyễn Văn N; Quyết định số 145/QQĐ-CT ngày 02/11/2010 của Công ty cổ phần T về việc thành lập ban đầu tư khai thác mỏ 09; Quyết định số 149/QQĐ-CT ngày 01/12/2010 của Công ty cổ phần T về việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ đá đôi với ông Nguyễn Văn N; Quy chế hoạt động sản xuất kinh doanh tại mỏ đá 09; 02 văn bản của Công ty cổ phần T thẩm định, định giá máy móc thiết bị của các bên liên doanh đưa vào góp vốn; Báo cáo giá trị tài sản còn lại của đơn vị mỏ đá đến ngày 30/4/2015. Bảng phân tích, Bảng tổng hợp nguồn vốn và chi phí đầu tư tại mỏ đá 09 (từ ngày 01/11/2010 đến ngày 30/4/2012); Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 06/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc tước quyền khai thác khoáng sản của một số đơn vị nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Thông báo số 52/TB-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các đơn vị còn nợ đọng trong việc khai thác khoáng sản; Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 18/01/2013 đã cấp cho Công ty cổ phần T khai thác mỏ đá S, xã S, huyện G, tỉnh Đắk Nông.

Như vậy, theo tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp thì sau khi các bên ký Hợp đồng liên doanh thì ông Nguyễn Văn N được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Công ty cổ phần T - Giám đốc điều hành mỏ đá - Trưởng ban đầu tư khai thác đá, theo Quy chế hoạt động của mỏ đá thì ông Nguyễn Văn N là Giám đốc điều hành mỏ đá có trách nhiệm Quản lý, điều hành mọi công việc tại mỏ đá như: Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh tại mỏ; chịu trách nhiệm về tính chính xác các loại chi phí tại mỏ; chỉ đạo sản xuất và xuất kho; về an toàn lao động... Quá trình hoạt động căn cứ Quyết định số 145/QĐ-CT ngày 02/11/2010 của Công ty T về việc thành lập Ban đầu tư khai thác mỏ 09 ngoài ông Nguyễn Văn N là giám đốc - Trưởng ban còn có thành viên khác là ông Phan Hồng T - Phó giám đốc - Phó ban, bà Nguyễn Thị Kim T trưởng phòng kế toán - Thành viên ... Ban đầu tư mỏ đá có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo Công ty công tác Đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị sản xuất, công tác nhân sự, công tác tài chính và quy chế vận hành khai thác mỏ đá. Việc ông Nguyễn Văn N cho rằng quá trình liên doanh ông N là giám đốc mỏ từ năm 2011 cho đến năm 2015 mà không biết gì về tình hình hoạt động của mỏ đá là lỗi hay lỗ là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm không đưa ông Phan Hồng T, bà Nguyễn Thị Kim T là thành viên ban đầu tư khai thác mỏ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Hơn nữa, tại các biên bản làm việc ông Đào Ngọc T đại diện cho Công ty T trình bày, ông Nguyễn Văn N tự ý nghỉ việc vào khoảng tháng 5/2015, không báo cáo và không tiến hành bàn giao tài sản liên doanh do ông N đang quản lý cho Công ty T nên tài sản thất thoát nhiều. Sau khi ông Nguyễn Văn N nghỉ việc mỏ đá không

hoạt động. Quá trình liên doanh mỏ đá liên tục bị thua lỗ, các bên chưa tiến hành quyết toán. Hiện nay Công ty còn nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nợ đọng thuế của nhà nước số tiền 5.150.570.089 đồng nên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ra Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản số 02/GP-UBND ngày 18/01/2013 đã cấp cho Công ty cổ phần T đối với mỏ đá S, xã S, huyện G, tỉnh Đắk Nông. Do vậy, Công ty cổ phần T yêu cầu ông Nguyễn Văn N cùng bà Nguyễn Thị Kim T là kế toán mỏ về làm việc tại Công ty T để xác định phần lỗ rủi ro khi liên doanh mà các bên phải chịu.

Xét thấy, bản án sơ thẩm chưa xác định được giá trị hợp đồng liên doanh số 01 còn lại là bao nhiêu, chưa xác định được tài sản là máy móc và các trang thiết bị mà các bên góp vốn liên doanh hiện còn những tài sản gì, giá trị còn lại của những tài sản đó, chưa xác định bên nào vi phạm hợp đồng và không đưa những người là thành viên ban đầu tư khai thác mỏ gồm ông Phan Hồng T, bà Nguyễn Thị Kim T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng mà chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của bị đơn cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn công ty T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần T, hủy bản án sơ thẩm số 13/2021/KDTM-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý, giải quyết theo quy định.

[2]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[2.1]. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2]. Án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được nhận lại 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009607 ngày 01/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp. BMT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết